BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	**2 - 4**
3.	**Báo cáo kết quả công tác soát xét**	**5**
4.	**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010**	**6 - 9**
5.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**	**10**
6.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**	**11 - 12**
7.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**	**13 - 28**

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà và Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đã được soát xét.

Khái quát về Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà *(tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà)* là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bao bì - Công ty Sông Đà 12 theo Quyết định số 383/QĐ - BXD ngày 07 tháng 04 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000082 ngày 18 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 9 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung về việc tăng vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 07 năm 2010 là ***70 tỷ đồng***

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (043) 3822.791
Fax : (043) 3516.478
Website : *www.congnghiepsongda.com.vn*
Mã số thuế : 0 5 0 0 4 3 6 5 7 0

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư ngành nhựa	60%

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh bao bì;
- Đầu tư và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, bao bì vật tư các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật tư, vận tải ...

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty mẹ đã chuyển nhượng hết 48% phần vốn góp của mình trong Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, ông Trần Đức Uyên, nguyên Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty thay cho ông Nguyễn Trọng Giang. Ông Nguyễn Trọng Giang chỉ giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty mà không kiêm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.

Theo nghị quyết của HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP số 01/NQ-HĐQT ngày 08/01/2010 thì Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP tạm dừng hoạt động sản xuất để tập trung sang hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty đã bán thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất theo Nghị quyết 02/NQ-HĐQT ngày 25/01/2010. Hoạt động sản xuất kinh doanh đã tạm ngừng, trong kỳ Công ty chỉ thực hiện việc bán hàng tồn kho và giải quyết công nợ còn lại và cơ cấu lại Công ty.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 28).

Trong kỳ, Công ty mẹ đã trả cổ tức đợt 2 năm 2009 với tỷ lệ 10% tương ứng với 3.500.000.000 đồng và tạm ứng cổ tức của năm 2010 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương ứng 3.500.000.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 ngày 18 tháng 04 năm 2010.

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Giang	Chủ tịch		
Ông Phan Văn Tam	Thành viên		
Ông Trần Đức Uyên	Thành viên		
Ông Đặng Hoàng Long	Thành viên		01 tháng 04 năm 2010
Ông Vũ Hữu Sứng	Thành viên		
Ông Lê Duy Hiếu	Thành viên	01 tháng 04 năm 2010	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Minh Phương	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Phan Phúc Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Thịnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Giang	Tổng Giám đốc		01 tháng 01 năm 2010
Ông Trần Đức Uyên	Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2010	
Ông Trần Đức Uyên	Phó Tổng Giám đốc		01 tháng 01 năm 2010
Ông Phan Văn Tam	Phó Tổng Giám đốc		

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Đức Uyên

Ngày 20 tháng 08 năm 2010

Số: 414/2010/BCTC-KTTV-KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2010, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Hoàng Đức	**Nguyễn Thị Tư**
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0368/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0059/KTV*

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**129,121,310,930**	**65,586,607,519**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**54,806,974,172**	**4,372,714,583**
1.	Tiền	111		46,806,974,172	4,372,714,583
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1,817,554,245**	**4,358,703,600**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	2,293,978,305	5,008,227,919
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(476,424,060)	(649,524,319)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**33,749,940,590**	**32,953,451,134**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	30,829,917,467	29,611,699,943
2.	Trả trước cho người bán	132		189,428,000	66,363,908
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	2,741,095,123	3,285,887,283
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(10,500,000)	(10,500,000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**35,143,688,660**	**20,966,841,865**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	35,143,688,660	20,966,841,865
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,603,153,263**	**2,934,896,337**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,169,326,373	2,465,210,956
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	433,826,890	469,685,381

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**19,204,266,235**	**22,797,510,307**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12,827,130,315**	**15,081,962,257**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12,700,318,583	15,000,654,803
	Nguyên giá	*222*		*31,893,149,477*	*32,220,047,982*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(19,192,830,894)*	*(17,219,393,179)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	126,811,732	81,307,454
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**6,086,844,266**	**7,518,624,259**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	-	1,971,779,993
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	6,086,844,266	5,546,844,266
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**290,291,654**	**196,923,791**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	290,291,654	196,923,791
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**148,325,577,165**	**88,384,117,826**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**23,474,027,942**	**14,914,554,923**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**23,324,853,299**	**14,743,127,813**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.14	12,833,125,454	9,512,052,149
3.	Người mua trả tiền trước	313		2,405,593	37,575,365
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	7,106,798,845	2,542,205,300
5.	Phải trả người lao động	315		1,706,872,530	2,433,950,441
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	179,242,000	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	353,412,787	211,944,101
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1,142,996,090	5,400,457
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**149,174,643**	**171,427,110**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.19	138,000,000	114,000,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	11,174,643	57,427,110
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**124,258,661,117**	**72,849,264,111**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**124,258,661,117**	**72,849,264,111**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,659,130,000	35,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		50,130,023,080	19,774,693,080
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(4,869,713)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		10,806,209,432	4,536,476,819
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,774,607,932	975,338,047
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,888,690,673	12,567,625,878
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**V.22**	**592,888,106**	**620,298,792**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**148,325,577,165**	**88,384,117,826**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		542.91	496.86
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bé	Trần Đức Uyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**85,410,898,710**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**11,206,309**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**85,399,692,401**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**73,312,767,604**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**12,086,924,797**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**9,071,364,331**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**783,225,980**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		22,819,444
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5**	**1,161,852,645**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.6**	**2,778,937,951**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16,434,272,552**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**315,677,600**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**417,270,660**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(101,593,060)**
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**16,332,679,492**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**2,053,627,687**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14,279,051,805**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	***61***	***VI.9***	***(27,410,686)***
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	***62***		***14,306,462,491***
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**4,088**

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bé	**Trần Đức Uyên**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16,332,679,492***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	2,126,446,515
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	-173,100,259
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	-2,450,515
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-224,387,847
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	22,819,444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18,082,006,830***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,521,914,897
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-14,222,351,073
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6,160,106,750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-93,367,863
- Tiền lãi vay đã trả	13		-22,819,444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-433,337,494
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12,783,083,400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-13,417,873,565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10,357,362,438***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-217,862,455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-540,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1,760,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1,062,137,545***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		46,014,460,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,650,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2,650,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***39,014,460,000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**50,433,959,983**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**4,372,714,583**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		299,606
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**54,806,974,172**

-

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Phạm Thị Bé	**Trần Đức Uyên**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà 6 tháng đầu năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm

- Sản xuất và kinh doanh bao bì;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa;
- Kinh doanh vật tư, vận tải;...

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ*	*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	60%	60%

5. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn trong kỳ

Trong kỳ, Công ty mẹ đã chuyển nhượng hết 48% phần vốn góp của mình trong Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, ông Trần Đức Uyên, nguyên Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty thay cho ông Nguyễn Trọng Giang. Ông Nguyễn Trọng Giang chỉ giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty mà không kiêm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.

Theo nghị quyết của HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP số 01/NQ-HĐQT ngày 08/01/2010 thì Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP tạm dừng hoạt động sản xuất để tập trung sang hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty đã bán thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất theo Nghị quyết 02/NQ-HĐQT ngày 25/01/2010. Hoạt động sản xuất kinh doanh đã tạm ngừng, trong kỳ Công ty chỉ thực hiện việc bán hàng tồn kho và giải quyết công nợ còn lại và cơ cấu lại Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất là 30 năm.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố. Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức đợt 2 của năm 2009 với tỷ lệ 10% mệnh giá và tạm ứng 10% cổ tức của năm 2010 bằng tiền mặt.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005; 2006) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2010).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành và được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2010 : 18.544 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	354.865.177	539.125.418
Tiền gửi ngân hàng	45.828.108.995	3.709.989.165
Tiền đang chuyển	624.000.000	123.600.000
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*8.000.000.000*	-
Cộng	**54.806.974.172**	**4.372.714.583**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		***2.253.978.305***		***5.008.227.919***
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	27	1.848.738	27	1.848.738
- Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	50	2.644.129	350	18.508.900
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn	60	2.176.054	30	2.176.054
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.073	145.614.239	3.073	145.614.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Vinashin	-	-	9.000	310.800.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	56	851.200	56	851.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.000	257.600.000	8.000	257.600.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	5.000	189.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	3.000	245.100.000	3.000	245.100.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	-	-	3.400	236.598.788
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	10.000	774.000.000	8.000	754.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	10.000	498.000.000	10.000	498.000.000
- Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	3.000	69.330.000	3.000	69.330.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	7.000	248.800.000	7.000	248.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	750	8.013.945	190.750	2.030.000.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		***40.000.000***		**-**
- Trái phiếu chuyển đổi SHB		40.000.000		-
Cộng		**2.293.978.305**		**5.008.227.919**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Simco Sông Đà: Giảm do bán 300 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 15.864.771 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà: tăng do mua thêm 2.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 20.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Vinashin: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội:
  - Bán 195.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 10.714.000.000 VND.
  - Mua thêm 5.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 251.500.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng giảm giá cho các cổ phiếu niêm yết.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	(649.524.319)
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	173.100.259
Số cuối kỳ	**(476.424.060)**

4. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	133.120.002	463.240.002
Công ty Cổ phần Xi măng Tam Điệp	2.932.189.568	3.412.939.568
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Thạch	201.075.357	1.676.992.254
Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex	-	926.657.146
Công ty Xi măng CHINFON	3.820.858.500	3.755.040.000
Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.344.061.053	825.885.240
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	6.406.706.291	7.415.402.953
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.623.600.000	1.980.720.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	186.115.000	1.416.115.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	-	2.618.440.000
Công ty Xi măng Bút Sơn	-	1.161.560.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2.339.040.000	2.310.075.600
Công ty TNHH Dương Hồng	983.750.000	-
Công ty CP Thương mại DV Tân Phú	1.420.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ Long	610.060.000	-
Công ty CP XNK Thành Nam	3.222.267.500	-
Công ty VPP Cửu Long	3.142.338.000	-
Công ty CP nhựa và bao bì Phú Mỹ	426.412.500	-
Đối tượng khác	2.038.323.696	1.648.632.180
Cộng	**30.829.917.467**	**29.611.699.943**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT	33.454.994	27.167.154
Tiền góp vốn Công ty TNHH SXTM VTKS Xuân Minh	102.000.000	102.000.000
Phải thu ông Nguyễn Trọng Giang	-	600.000.000
Phải thu ông Phan Văn Tam	-	200.000.000
Phải thu ông Trần Đức Uyên	-	200.000.000
Ứng tiền góp vốn cho Công ty TNHH Sơn Tùng	2.000.000.000	2.000.000.000
Hiệp hội Bao bì Việt Nam	100.000.000	100.000.000
Bảo hiểm xã hội Hà Đông	-	50.000.000
Bà Ngô Thị Thuỷ	497.920.000	-
Các đối tượng khác	7.720.129	6.720.129
Cộng	**2.741.095.123**	**3.285.887.283**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản công nợ phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Hà Anh do quá hạn trong thời gian từ 1 năm đến dưới 2 năm.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	24.192.904.694	14.681.564.512
Công cụ, dụng cụ	114.012.944	159.517.222
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.630.370.229	4.509.693.063
Thành phẩm	2.560.747.275	1.616.067.068
Hàng gửi đi bán	3.645.653.518	-
Cộng	**35.143.688.660**	**20.966.841.865**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	158.934.972	76.934.972
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	274.891.918	392.750.409
Cộng	**433.826.890**	**469.685.381**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.227.373.794	23.457.280.089	1.291.552.684	243.841.415	*32.220.047.982*
Tăng do mua sắm mới	-	204.545.455	-	13.317.000	217.862.455
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(510.113.960)	-	(34.647.000)	(544.760.960)
Số cuối kỳ	**7.227.373.794**	**23.151.711.584**	**1.291.552.684**	**222.511.415**	**31.893.149.477**
Trong đó					
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng		*986.540.760*		*52.817.600*	*1.039.358.360*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.592.526.363	13.171.097.393	293.795.987	161.973.436	17.219.393.179
Tăng do trích khấu hao	305.022.900	1.671.311.551	129.155.268	20.956.796	2.126.446.515
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(118.361.800)	-	(34.647.000)	(153.008.800)
Số cuối kỳ	**3.897.549.263**	**14.724.047.144**	**422.951.255**	**148.283.232**	**19.192.830.894**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.634.847.431	10.286.182.696	997.756.697	81.867.979	15.000.654.803
Số cuối kỳ	**3.329.824.531**	**8.427.664.440**	**868.601.429**	**74.228.183**	**12.700.318.583**
Trong đó					
Tạm thời chưa sử dụng		*155.000.000*			*155.000.000*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	45.504.278	-	45.504.278
XDCB dở dang	81.307.454	-	-	81.307.454
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình huyện Từ Liêm	*81.307.454*	-	-	*81.307.454*
Cộng	**81.307.454**	**45.504.278**	**-**	**126.811.732**

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga với tỷ lệ cổ phần sở hữu là 48%. Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu này với giá bán là 2.257.920.000 VND.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	3.825.000.000	3.825.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	*1.050.000.000*	*1.050.000.000*
- Công ty Cổ phần Vinaconex 45	*2.775.000.000*	*2.775.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	2.261.844.266	1.721.844.266
Cộng	**6.086.844.266**	**5.546.844.266**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối kỳ
CCDC chờ phân bổ	84.185.169	141.282.568	48.262.435	177.205.302
Chi phí sửa chữa nhà cửa	16.350.518	-	16.350.518	-
Chi phí thuê đất	96.388.104	-	2.190.642	94.197.462
Chi phí thiết kế website	-	20.000.000	1.111.110	18.888.890
Cộng	**196.923.791**	**161.282.568**	**67.914.705**	**290.291.654**

14. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga	28.264.791	338.264.791
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	374.706.325	1.060.276.080
HTX Cổ phần Việt Nhật	1.151.939.355	2.433.644.432
Công ty Giấy Việt Pháp	200.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Thành Dũng	1.998.664.850	1.200.000.000
Công ty TNHH SX giấy và BB Phương Đông	609.939.355	1.051.257.600
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long	-	479.817.000
Công ty Cổ phần giấy Việt Trì	645.045.902	-
Công ty XNK thuỷ sản Miền Trung	1.205.046.300	-
Công ty XNK thiết bị Toàn bộ	1.078.636.364	-
Công ty 76	3.018.400.000	-
Công ty Giấy Mỹ Hương	457.203.600	-
Đối tượng khác	2.065.278.612	2.448.792.246
Cộng	**12.833.125.454**	**9.512.052.149**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.156.445.952	1.271.998.098	884.447.854
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.173.474.426	3.903.943.911	1.908.091.964	3.169.326.373
Thuế xuất, nhập khẩu	-	75.651.286	43.489.487	32.161.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.368.730.874	2.053.627.687	433.337.494	2.989.021.067
Thuế thu nhập cá nhân	-	80.349.973	48.508.221	31.841.752
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Cộng	**2.542.205.300**	**8.274.518.809**	**3.709.925.264**	**7.106.798.845**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

Là chi phí vận chuyển tháng 06 năm 2010 phải trả.

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	138.179.029	37.291.973
Kinh phí công đoàn	106.121.138	45.299.334
Phải trả nhân viên trả hộ mua vật tư	579.130	2.784.698
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	98.819.890
Phải trả phải nộp khác	20.349.963	27.748.206
Cộng	**353.412.787**	**211.944.101**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số đầu năm	5.400.457
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	1.518.612.782
Chi quỹ trong kỳ	(381.017.149)
Số cuối kỳ	**1.142.996.090**

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	57.427.110
Số trích lập trong kỳ	67.998.858
Số chi trong kỳ	(114.251.325)
Số cuối kỳ	**11.174.643**

21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	19.774.693.080	(4.869.713)	4.536.476.819	975.338.047	12.567.625.878	72.849.264.111
Cổ đông góp vốn	15.659.130.000	30.355.330.000	-	-	-	-	46.014.460.000
- Trong đó góp bằng tiền	*15.659.130.000*	*30.355.330.000*	-	-	-	-	*46.014.460.000*
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	14.306.462.491	14.306.462.491
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	6.269.732.613	799.269.885	(8.587.615.280)	(1.518.612.782)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	-	4.869.713	-	-	-	4.869.713
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	-	(397.782.416)	(397.782.416)
Chi cổ tức năm trước						(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**50.659.130.000**	**50.130.023.080**	**-**	**10.806.209.432**	**1.774.607.932**	**10.888.690.673**	**124.258.661.117**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	50.659.130.000	35.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	50.130.023.080	19.774.693.080
Cộng	**100.789.153.080**	**54.774.693.080**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này
Vốn đầu tư đầu năm	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	*15.659.130.000*
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn đầu tư cuối kỳ	**50.659.130.000**

Cổ tức, lợi nhuận đã chia 7.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.500.000*	*3.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	3.500.000	3.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.500.000*	*3.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

(*) Trong kỳ, Công ty đã phát hành tăng vốn điều lệ nhưng đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 vẫn chưa hoàn thành. Số tiền thu từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ đang nằm trong tài khoản phong toả, chưa sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	600.000.000	600.000.000
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP	(7.111.894)	20.298.792
Cộng	**592.888.106**	**620.298.792**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Kỳ này
Tổng doanh thu	85.410.898.710
Doanh thu bán hàng hóa	*34.283.081.507*
Doanh thu bán thành phẩm	*51.065.701.303*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*62.115.900*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	11.206.309
Giảm giá hàng bán	*11.206.309*
Doanh thu thuần	**85.399.692.401**
Trong đó:	
Doanh thu bán hàng hóa	*34.283.081.507*
Doanh thu bán thành phẩm	*51.054.494.994*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*62.115.900*

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	31.597.570.574
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	41.715.197.030
Cộng	**73.312.767.604**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này
Lãi tiền gửi	148.753.263
Lãi tiền cho vay	102.971
Lãi thanh lý khoản đầu tư	286.140.007
Lãi về kinh doanh chứng khoán	8.577.313.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.483.200
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.450.515
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.121.160
Cộng	**9.071.364.331**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này
Chi phí lãi vay	22.819.444
Lỗ kinh doanh chứng khoán	66.618.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	866.888.014
Hoàn nhập DP giảm giá các khoản ĐT CK	(173.100.259)
Cộng	**783.225.980**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này
Chi phí nhân viên bán hàng	102.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.852.645
Cộng	**1.161.852.645**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này
Chi phí nhân viên quản lý	1.627.818.939
Chi phí vật liệu quản lý	102.376.650
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.080.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.761.442
Thuế, phí và lệ phí	346.759.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.293.019
Chi phí bằng tiền khác	261.847.118
Cộng	**2.778.937.951**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này
Thu thanh lý TSCĐ	270.000.000
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty	1.857.000
Thu phí đào tạo	8.000.000
Thu bán phế liệu	34.320.600
Thu nhập khác	1.500.000
Cộng	**315.677.600**

8. Chi phí khác

	Năm nay
GTCL TSCĐ thanh lý	391.752.160
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	18.000.000
Tiền phạt sản phẩm hỏng	7.518.500
Cộng	**417.270.660**

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Kỳ này
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con	(68.526.716)
Tỷ lệ vốn góp của cổ đông thiểu số trong Công ty con	40%
Cộng	**(27.410.686)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.306.462.491
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.306.462.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.088**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 6 năm 2010	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**3.500.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	496.825.580	383.515.082
Các khoản khác	75.673.396	45.537.690
Cộng	**572.498.976**	**429.052.772**

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Phạm Thị Bé	**Trần Đức Uyên**